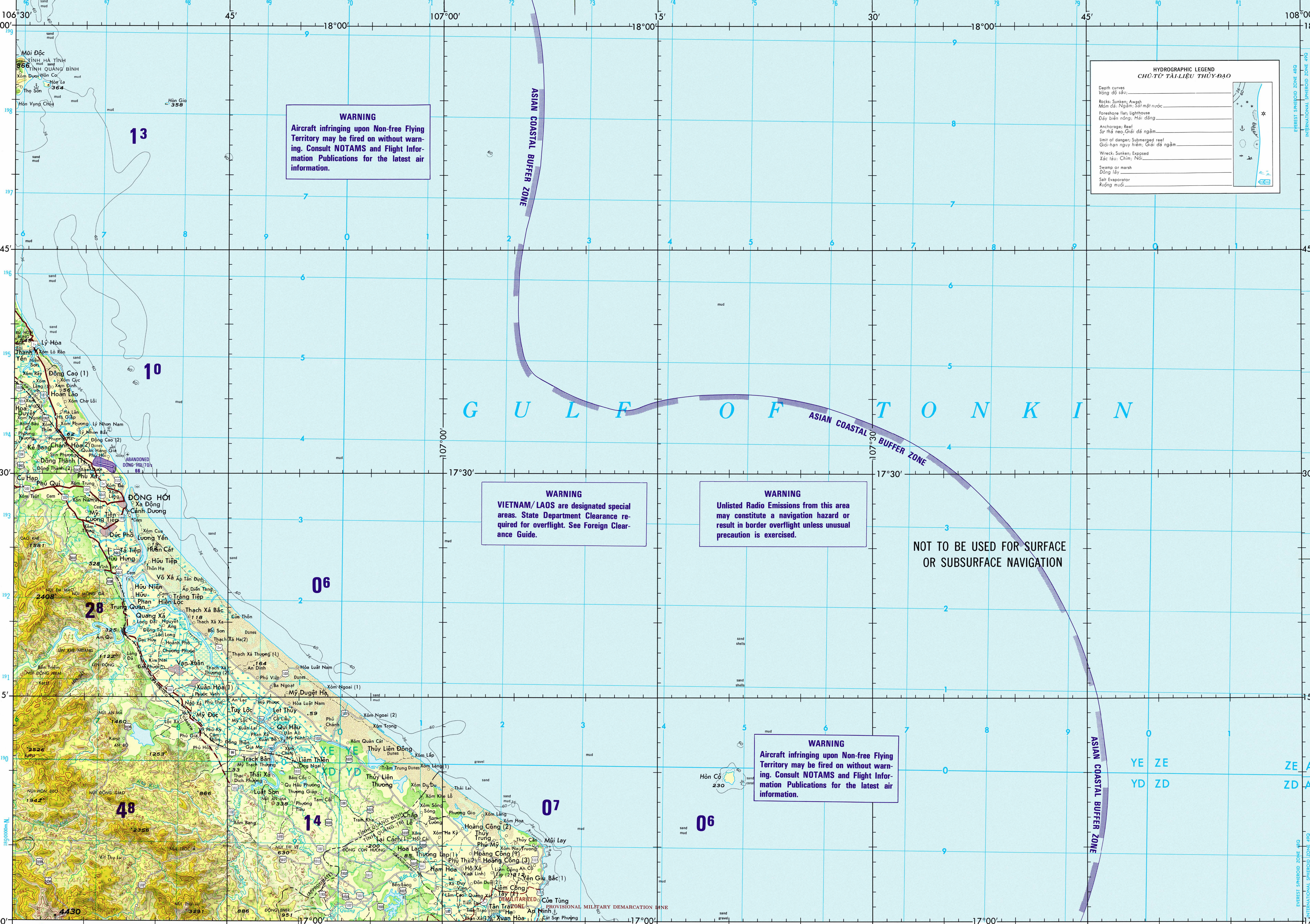


LEGEND - CHỮ-TỬ. POPULATED PLACES - NƠI ĐỒNG DÂN CƯ. SAIGON ĐÀ NẴNG HUE. ROADS - ĐƯỜNG-SÁ. RAILROADS - ĐƯỜNG XE LỬA. BOUNDARIES - RANH GIỚI. AERODROMES (Military or Civil). VISUAL AIDS AND OBSTRUCTIONS. RADIO FACILITIES. CONTROLLED AIRSPACE. CAUTION AIR INFORMATION CURRENT THROUGH 28 MARCH 1983. ATTENTION THIS CHART CONTAINS MAXIMUM ELEVATION FIGURES (MEF). NOTES-GHI CHÚ.

WARNING Aircraft infringing upon Non-free Flying Territory may be fired on without warning. Consult NOTAMS and Flight Information Publications for the latest air information.

SCALE 1:250,000 ĐỒNG HỚI, VIETNAM. SERIES 1501 AIR SHEET NE 48-12 EDITION 5.



CONVERSION OF ELEVATIONS. TABLE with columns for FEET and METERS.

PHỞ BIÊN HAN CHẾ XIN GIỮ TỬ VỆ BỘ TÔNG-THAM MƯU QUỖNH HAY BỘ QUỐC PHÒNG VINCH ĐỀ XIN CHUYÊN NHƯỢNG BẢN ĐỒ NÀY. SAMPLE 1,000 METER REFERENCE. THÍ DỤ CÁCH ĐỊNH TỌA-ĐỘ.

JOINT OPERATIONS GRAPHIC (AIR). Scale 1:250,000. ELEVATIONS IN FEET CAO-ĐỘ BẰNG BỘ. DEPTHS IN FEET VÒNG ĐỘ SÂU TÍNH BẰNG BỘ. GLOSSARY - CỘ-TỬ.

HYDROGRAPHIC LEGEND CHỮ-TỬ TÀI-LIỆU THỦY-ĐẠO. LOCATION DIAGRAM. REPRINTED BY NIMA 03-2002. NIMA REF. NO. 1501ANE4812.